

MẤY VẤN ĐỀ VỀ XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ HẬU PHƯƠNG CHI VIỆN TIỀN TUYẾN Ở THANH - NGHỆ - TỈNH TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

NGÔ DĂNG TRI

Nghiên cứu lịch sử của các tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp với góc độ là một vùng hậu phương, chúng tôi thấy nổi lên mấy vấn đề cần giải quyết: Một là, vì sao ta đã bảo vệ và xây dựng được giải đất rộng lớn, đông dân, có vị trí chiến lược quan trọng này thành một vùng tự do, nơi đứng chân, hậu phương của cuộc kháng chiến? Hai là, vai trò hậu phương của Thanh - Nghệ - Tĩnh đã được thể hiện như thế nào? Và ba là Thanh - Nghệ - Tĩnh đã để lại những kinh nghiệm gì về bảo vệ và xây dựng hậu phương, chi viện tiền tuyến?

Trong khuôn khổ bài này, chúng tôi sẽ không trình bày mọi chi tiết mà chỉ nêu lên mấy nhận xét lớn, những kết luận chủ yếu về các vấn đề nói trên.

1. Theo quan niệm chung nhất, hậu phương là một thuật ngữ quân sự - chính trị, là khái niệm dùng để chỉ một vùng mà trong chiến tranh là nơi khá rộng, tương đối an toàn so với một vùng có chiến sự và liên quan hữu cơ với vùng chiến sự ấy. Đây là nơi có thể triển khai xây dựng tiềm lực của chiến tranh cả về chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa; là nơi đóng các cơ quan lãnh đạo chỉ đạo quan trọng; nơi cung cấp chủ yếu sức người, sức của cho tiền tuyến; nơi rút lui củng cố và là bàn đạp tiến công của các lực lượng vũ trang... Về tầm quan trọng của nó, chủ nghĩa Mác Lê-nin đã nhấn mạnh rằng hậu phương là một trong những nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh.

Trong chỉ đạo thực tiễn, hậu phương được phân ra nhiều loại nhiều cấp khác nhau. Có hậu phương quốc gia và hậu phương quân đội, có hậu phương chung cho cả nước và hậu phương tại chỗ của các địa phương, có hậu phương chiến lược, hậu phương chiến dịch và hậu phương chiến thuật... Tuy không hoàn toàn giống nhau về trình độ và quy mô, về vai trò và vị trí, song nói chung chúng đều là một bộ phận cấu thành trong mọi cuộc chiến tranh. Hơn thế nữa là bộ phận quan trọng nhất, quyết định thắng bại của chiến tranh.

Những luận đề đó đòi hỏi, khi trình bày lịch sử các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ tổ quốc của nhân dân ta, trong đó có cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, 1945 - 1954, một mặt cần hết sức nhấn mạnh những sự kiện quân sự, những chiến thắng, những chiến dịch quan

trọng; mặt khác, phải luôn luôn đề cao đúng mức vai trò của các lực lượng phục vụ chiến đấu, vai trò của nhân tố kinh tế - hậu phương, ý nghĩa của những công việc «ngày thường» của đông đảo nhân dân ở hậu tuyến. Nói như vậy, tức là chúng ta coi lịch sử các cuộc kháng chiến về đại thể gồm có hai mảng lớn: mảng tiền tuyến và mảng hậu phương, với hai loại hoạt động cơ bản: hoạt động chiến đấu tiêu phí vật chất và cả con người, mà lực lượng vũ trang là yếu tố chủ đạo; và hoạt động sản xuất, xây dựng, tạo ra sức người, sức của cho quân đội do đông đảo nhân dân thực hiện. Hai loại hoạt động, hai mảng lớn đó có nét độc đáo riêng, mâu thuẫn nhau nhưng lại có quan hệ biện chứng với nhau trong chính thể lịch sử của một cuộc chiến tranh. Do đó, khi nghiên cứu trên góc độ chuyên ngành, chuyên đề, có thể đi sâu vào mặt này hay mặt kia, vùng này hay vùng nọ, nhưng tổng quan không được coi nhẹ mặt nào.

Nhận xét về việc nghiên cứu lịch sử cuộc chiến tranh giữa nước Pháp cách mạng và liên minh phong kiến Áo - Phổ (1792 - 1793), V. I. Lênin đã viết: «Người ta luôn luôn nêu lên tinh thần yêu nước anh dũng và những kỳ tích quân sự của người Pháp hồi những năm 1792 - 1793. Nhưng người ta quên mất những điều kiện vật chất, những điều kiện lịch sử kinh tế, là những điều kiện duy nhất khiến có thể có được những kỳ tích kia»(1).

Đối với cuộc kháng chiến chống Pháp, khi tổng kết về các nguyên nhân thắng lợi, Đảng ta đã khẳng định mạnh mẽ vai trò của nhân tố hậu phương. Song, vì hậu phương của cuộc kháng chiến này lại bao gồm nhiều vùng tự do, nhiều chiến khu lớn, nhỏ khác nhau có vị trí vai trò khác nhau nên để nhận thức đầy đủ, sinh động vấn đề đó, việc đi sâu tìm hiểu từng vùng tự do, chiến khu cụ thể là điều hết sức cần thiết. Thanh - Nghệ - Tĩnh, một trong số các vùng tự do, hậu phương của cuộc kháng chiến đã có những đóng góp to lớn vào thắng lợi chung, quang vinh của dân tộc. Tại đây, tuy không diễn ra những trận đánh lớn, những chiến dịch quan trọng, trực tiếp tạo ra bước ngoặt cho chiến tranh, song những thắng lợi vẻ vang của các chiến trường, các chiến dịch diễn ra trên các địa phương khác, một phần quyết định là do có sức người, sức của của hậu phương Thanh - Nghệ - Tĩnh.

II. Về khách quan mà nói, sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, do tương quan lực lượng chung, do sự cài thế của cả hai bên, việc chúng ta phải rời bỏ một số thành thị, trung tâm giao thông, kinh tế là điều tất yếu đã được Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh dự kiến trước. Tuy nhiên, đi vào cụ thể từng địa phương, sự phân vùng giữa ta và địch không phải là một vấn đề tiền định về không gian cũng như thời gian. Ở đây vừa có yếu tố cục diện chung lại vừa có đặc điểm riêng về tự nhiên, xã hội, về so sánh lực lượng tại chỗ và những yếu tố chủ quan khác của từng huyện, từng tỉnh, từng khu vực. Sự bình thành vùng tự do Thanh - Nghệ - Tĩnh và các vùng tạm bị chiếm xung quanh cuối năm 1946 đầu năm 1947 chứng thực điều đó.

Cùng đứng lên tiến hành cuộc kháng chiến toàn quốc, song chỉ mấy tháng sau, cuộc kháng chiến ở ba tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh và các tỉnh lân cận đã diễn ra theo những chiều hướng không hoàn toàn giống nhau.

Ở Bình Trị Thiên, do lực lượng địch đóng ở Huế đông, (gần 1000 tên), sau hơn một tháng vây đánh, quân ta đã không đủ điều kiện để tiêu diệt chúng. Khi Pháp tổ chức được lực lượng từ Đà Nẵng, từ nam Thừa Thiên tiến ra giải

vây cho đồng bọn, quân ta đã phải rút khỏi thành phố. Dịch thừa cơ đánh tràn ra xung quanh và lợi dụng việc ta không kịp thời thực hiện tiêu thổ kháng chiến triệt để, đã nhanh chóng tiến ra Quảng Trị, Quảng Bình, Bình Trị Thiên trở thành vùng tạm bị chiếm. Các cơ quan của xứ ủy Trung kỳ và Ủy ban Hành chính Trung bộ chuyển ra Thanh-Nghệ-Tĩnh. Quân dân ta ở đây vừa hết sức chặn địch vừa anh dũng tổ chức cuộc rút lui bảo toàn lực lượng, «nhượng bộ không gian để tranh thủ thời gian», chuẩn bị cuộc chiến đấu quyết liệt về sau.

Ở các tỉnh Hà-Nam-Ninh, tình hình cũng có những nét tương tự. Ngay từ lúc đầu, chúng ta cũng chỉ thực hiện được cuộc bao vây quân Pháp ở thành phố Nam Định. Đến đầu tháng 3-1947, địch đã cho quân từ Hà Nội, Hà Đông vào giải vây và sau đó, ngày 23-3-1947, 5.000 quân Pháp đã từ Nam Định đánh vào Nho Quan—Ninh Bình và phía bắc Thanh Hoa. Lực lượng của ta rút dần ra khỏi các thành phố, thị xã, thị trấn. Địch đã chiếm được các vị trí quan trọng trong ba tỉnh và kích động bọn phản động nổi lên lập lẽ, ngụy, dần dần hình thành các vùng do chúng kiểm soát.

Trong khi đó, ở Thanh-Nghệ-Tĩnh, do lực lượng địch yếu hơn ta (chúng chỉ có hơn 30 tên **đồng** ở Vinh), bị ta bao vây bắt gọn ngay trong đêm 19 rạng ngày 20 tháng 12-1946, bọn phản động nội địa bị uy hiếp không ngóc đầu dậy được, do đó mặc dù chúng đã liên tiếp tổ chức các mũi tiến công từ Lào sang, từ biển lên, từ Quảng Bình ra, từ Ninh Bình vào, song chúng đã không thu được kết quả. Thực dân Pháp đã thất bại trong âm mưu «đánh nhanh, thắng nhanh» đối với vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh, vì vậy, cơ bản là do lực lượng của ta mạnh hơn địch, do chúng không thực hiện được thủ đoạn từ trong đánh ra, từ ngoài đánh vào; không lợi dụng được ưu thế của cơ giới do quân dân ba tỉnh đã thực hiện triệt để chủ trương phá hoại đề kháng chiến. Mặt khác, thắng lợi của Thanh-Nghệ-Tĩnh cũng còn do quân dân các tỉnh Bình-Trị Thiên ở phía Nam và Hà—Nam—Ninh ở phía Bắc đã ngoan cường chặn địch, kìm giữ chân chúng làm cho chúng suy yếu khi tiến đến vùng này.

Sự hình thành vùng tự do Thanh-Nghệ-Tĩnh trên cơ sở những điều kiện chủ quan, khách quan như vậy không chỉ chứng tỏ chủ trương phát động cuộc kháng chiến toàn quốc của Đảng ta là hoàn toàn đúng đắn mà còn thể hiện xu thế phát triển chủ đạo, con đường tiến lên của Thanh-Nghệ-Tĩnh nói riêng của cách mạng Việt Nam nói chung là từ khởi nghĩa vũ trang thắng lợi đến giữ, vững quyền làm chủ trong chiến tranh cách mạng, tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn.

III. Do vị trí nằm lọt giữa các vùng tạm bị chiếm, được bảo vệ vững chắc Thanh-Nghệ-Tĩnh đã trở thành một vùng tự do, nơi đứng chân quan trọng của cuộc kháng chiến.

Tại vùng tự do này, cuối năm 1947 đã có hơn 11.200 đồng bào của ta từ các nơi đến sơ tán, lánh nạn. Liên khu IV đã đóng các cơ quan của mình ở đây: Liên khu ủy, Ủy ban kháng chiến lãnh chính (UBKCHC) Liên khu, Liên khu bộ quân sự, Ban dân quân khu, các sở chuyên môn, các cơ xưởng sản xuất vũ khí lớn... Một số cơ quan của Trung ương cũng về đóng ở Thanh-Nghệ-Tĩnh như: Các lớp dự bị đại học, các trường sư phạm, Lò cao sản xuất gang, Viện bảo chế thuốc, xưởng in giấy bạc, Ban tiếp vận miền Nam, Phòng tiếp vận miền Nam Trung bộ và Liên khu V... Liên khu III cũng có các công binh xưởng, các phân

viện quân y đóng ở trên đất Thanh Hóa. Nhiều đơn vị chủ lực của quân đội ta cũng đã được xây dựng, trưởng thành tại Thanh-Nghệ-Tĩnh. Những năm 1946, -1947 có các Trung đoàn 103 (ở Hà Tĩnh), Trung đoàn 57 (ở Nghệ An), Trung đoàn 77 và Trung đoàn Quang Trung (ở Thanh Hóa). Tháng 3-1950, Đại đoàn 304, đại đoàn chủ lực thứ hai của quân đội cũng đã được thành lập tại Thanh Hóa với nhân tài vật lực chủ yếu là của 3 tỉnh Thanh-Nghệ-Tĩnh. Các đại đoàn 325.320... cũng thường về đây củng cố, huấn luyện, bổ sung lực lượng rồi từ đó xuất quân đi đánh địch ở các chiến trường. Đều với cuộc kháng chiến của nhân dân Lào, vùng tự do này cũng là một địa bàn đứng chân thiết yếu. Nhiều cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể, và quân đội các cấp Trung ương cũng như địa phương bạn đã đóng tại vùng phía tây các tỉnh. Phòng Ngoại vụ (sau gọi là Phòng Biên chính), cơ quan liên lạc của Chính phủ ta đối với Chính phủ kháng chiến Lào cũng được đặt tại vùng tự do Thanh-Nghệ-Tĩnh, bên cạnh UBKCHC Liên khu IV.

Không chỉ là nơi dừng chân, hậu cứ của các cơ quan, đơn vị trong và ngoài Liên khu IV. Thanh-Nghệ-Tĩnh còn là hậu phương trực tiếp chi viện cho nhiều chiến trường quan trọng. Ngoài việc ủng hộ tinh thần và cử các đơn vị Nam tiến chi viện cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Bộ thời kỳ cuối 1945 đầu 1946, vai trò hậu phương, chi viện tiền tuyến của Thanh-Nghệ-Tĩnh cho cuộc kháng chiến chống Pháp được thể hiện rõ nét nhất là từ cuối năm 1947 trở về sau.

Những năm 1947-1950, những năm khó khăn nhất của chiến trường Bình-Trị-Thiên cũng là những năm cả 3 tỉnh Thanh-Nghệ-Tĩnh tập trung chi viện cho ba tỉnh cùng liên khu này. Sau đó, Thanh Hóa và Nghệ An được Trung ương giao nhiệm vụ tập trung phục vụ cho chiến trường chính Bắc Bộ và chiến trường Thượng Lào. Hà Tĩnh tiếp tục chi viện mặt trận Bình-Trị-Thiên và Trung, Hạ Lào. Sự đóng góp của hậu phương Thanh-Nghệ-Tĩnh cho các chiến trường nói trên là hết sức to lớn.

Về nhân lực, chỉ riêng tỉnh Thanh Hóa, trong 5 chiến dịch lớn: Quang Trung, Trưng Du, Hòa Bình, Tây Bắc và Điện Biên Phủ đã có 388.025 dân công dài hạn, 140.159 dân công ngắn hạn đi phục vụ bộ đội. Tỉnh Nghệ An, trong kháng chiến đã có tới hơn 80.000 thanh niên vào bộ đội, hơn 15.000 dân quân du kích và hơn 1.000.000 dân công đi phục vụ chiến đấu (2)...

Về vật lực, chỉ tính các đợt huy động lớn cho Bình-Trị-Thiên ba tỉnh đã cung cấp được hơn 300.000 tấn gạo. Tỉnh Hà Tĩnh trong các năm 1950-1954 đã góp được 100.000 tấn lương thực. Tỉnh Nghệ An trong 9 năm cũng đã đóng góp được 217.736 tấn thóc và hàng chục triệu đồng cho kháng chiến...

Điều quan trọng là hậu phương Thanh-Nghệ-Tĩnh không chỉ có khả năng huy động lớn mà còn có khả năng huy động nhanh, cường độ cao khi cần thiết. Trong năm 1951, để phục vụ cho nhiều chiến dịch, ba tỉnh đã cung cấp cho tiền tuyến 10 triệu ngày công các loại cùng 120.000 tấn lương thực. Có chiến dịch như chiến dịch Hòa Bình, ba tỉnh đảm nhiệm tới 75% số dân công (ba tỉnh Hòa Bình, Hà Nam Ninh, Ninh Bình bảo đảm 25%). Hoặc trong 7 tháng phục vụ cuộc tiến công chiến lược Đông-Xuân 1953-1954, riêng hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh đã huy động được 1.175.417 lượt dân công làm được 31 triệu ngày công, 9.757 xe đạp thồ, 280 thuyền vận tải phục vụ cùng một lúc 5 chiến trường quan trọng (Bình-Trị-Thiên, Trung Lào, Hạ Lào, Thượng Lào và Điện Biên Phủ) (3). Đặc biệt trong chiến dịch Điện Biên Phủ, một mình tỉnh Thanh Hóa đã cung cấp

cho mặt trận 50% khối lượng lương thực, 40% khối lượng thực phẩm. Số thanh niên của Thanh Hóa tổng quân trong dịp này bằng 7 năm trước đó cộng lại (1).

Về mặt động viên chính trị tinh thần, hậu phương Thanh—Nghệ—Tĩnh cũng thường xuyên cử các đoàn đại biểu đi thăm hỏi và tổ chức viết thư báo tin thắng lợi ở hậu phương, quyền góp khăn tay, thuốc lá ủng hộ chiến sĩ ngoài hỏa tuyến. Các tỉnh cũng tổ chức thu nhận, cứu chữa chu đáo, thương bệnh binh từ các mặt trận chuyển về, giải quyết chính sách chế độ, chia ruộng đất cho cả những người đang ở trong quân ngũ... Nhờ được giáo dục, động viên tốt, tin tưởng vào tương lai tươi sáng của quê hương đất nước, con em Thanh—Nghệ—Tĩnh đi tham gia kháng chiến đã luôn luôn nêu cao tinh thần xả thân vì độc lập tự do của Tổ quốc, anh dũng hy sinh trên các chiến trường. Nhắc lại liệt sĩ như Phan Đình Giót (Hà Tĩnh), Củ Chính Lan, Trần Can (Nghệ An), Tô Vĩnh Diện (Thanh Hóa)... đã để lại tấm gương sáng cho các thế hệ Việt Nam sau này noi theo. Hàng trăm đơn vị, hàng ngàn dân công của 3 tỉnh đã được Chính phủ, Bộ Quốc phòng Tổng tư lệnh tuyên dương khen thưởng về thành tích phục vụ bộ đội.

Khi chiến tranh mới chấm dứt, tuy còn gặp rất nhiều khó khăn về đời sống, sinh hoạt, Đảng bộ và quân dân ba tỉnh vẫn tiếp tục vươn lên đảm đương tốt nhiệm vụ hậu phương, căn cứ địa sau cùng đối với cuộc kháng chiến chống Pháp (và là đầu tiên đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước về sau). Đó là đơn tiếp 36 chuyến tàu thủy với 55.978 cán bộ, bộ đội và nhân dân ta ở vùng Hàm Tân, Xuyên Mộc, Đồng Tháp Mười, Cà Mau và Liên khu V ra tập kết ở Cửa Hội (Nghệ An) và Sầm Sơn (Thanh Hóa), cũng hàng ngàn cán bộ, bộ đội, dân quân du kích và nhân dân ở Thừa Thiên, Quảng Trị và ở Lào ra bằng đường bộ (5)...

Những đóng góp to lớn nói trên của Thanh—Nghệ—Tĩnh đối với cuộc kháng chiến chống Pháp đã được Liên khu ủy, UBKCHC Liên khu IV, được Trung ương Đảng, Chính phủ và chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá cao.

Với thực tế lịch sử như vậy cho phép chúng ta khẳng định rằng Thanh—Nghệ—Tĩnh là một địa bàn đứng chân vững chắc, một vùng hậu phương chiến lược quan trọng của cuộc kháng chiến chống Pháp.

IV. Để có được những thành công to lớn đó, Đảng bộ, Chính quyền và quân dân ba tỉnh đã phải trải qua một quá trình phấn đấu gian khổ trên tất cả các mặt xây dựng và bảo vệ hậu phương, tổ chức chi viện tiền tuyến.

Khi bước vào cuộc kháng chiến, điểm xuất phát của Thanh—Nghệ—Tĩnh về chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa cơ bản cũng giống như các địa phương khác. Điểm yếu hơn của Thanh—Nghệ—Tĩnh là tình trạng kinh tế nghèo nàn, lạc hậu. Điểm trội hơn là có đội ngũ đảng viên đông đảo, nhân lực dồi dào, diện tích khá rộng (7) Trong quá trình kháng chiến, thành công của các tỉnh là đã biết ra sức khắc phục điểm yếu, phát huy thế mạnh của mình, do đó dần dần đã biến địa phương mình thành một vùng hậu phương vững mạnh.

Trước hết, về xây dựng chính trị các tỉnh đã xúc tiến mạnh mẽ công tác xây dựng Đảng. Từ 700 đảng viên cuối năm 1946, đến tháng 3-1949, ba đảng bộ đã có tới 30.067 đồng chí và có 196 chi bộ được Liên khu ủy công nhận là chi bộ khá, chi bộ «tự động công tác». Đến đầu năm 1948, các tỉnh đã thành lập được UBKCHC các cấp, trên cơ sở hợp nhất UBHC với Ủy ban kháng chiến, tạo thuận lợi cho sự chỉ đạo công việc. Hầu hết các tầng lớp nhân dân được thu hút vào các đoàn thể kháng chiến...

Trong xây dựng kinh tế, từ việc phải nhập đường của Liên khu V, gạo của Liên khu III, đến năm 1948 các tỉnh đã cơ bản tự túc được lương thực, thực phẩm, vải, giấy, xà phòng và có dự trữ đề cung cấp cho mặt trận, có chè, cà phê, dầu trầu, muối xuất khẩu đi các nơi khác. Bình quân lương thực đầu người trong năm 1948 xấp xỉ đạt 200 kg. Kế hoạch sản xuất năm 1952, Liên khu giao cho Thanh-Nghệ-Tĩnh phấn đấu đạt 270kg thóc một người, 50 kg hạt giống một hecta (8).

Về quân sự, lực lượng vũ trang ba thứ quân được xây dựng nhanh cả số lượng và chất lượng. Ngoài 4 trung đoàn chủ lực (103, 57, 77, Quang Trung), đến năm 1950 hầu hết các huyện đều có ít nhất một đại đội, các tỉnh có từ một đến hai tiểu đoàn bộ đội địa phương. Dân quân du kích Hà Tĩnh tháng 6-1949 có 98.672 người, bằng 20% số dân và 45% số cử tri trong tỉnh. Cuối năm 1947, ở ba tỉnh ta đã xây dựng được 5 cơ xưởng nặng, 8 xưởng nhẹ, 3 xưởng làm thuốc đạn, 3 xưởng đúc gang... sản xuất vũ khí, đạn dược và các công cụ sản xuất. Mỗi xưởng trung bình có từ 30 đến 100 công nhân.

Trên lĩnh vực văn hóa y tế, phong trào bình dân học vụ, và giáo dục phổ thông tiếp tục được đẩy mạnh. Năm 1950, ba tỉnh có 3 trường cấp III, 32 trường cấp II, cấp I trung bình mỗi xã có 1 trường. Các tỉnh đều có từ 2 đến 3 tờ báo địa phương ngoài các báo chí của Trung ương và của Liên khu. Thanh Hóa có: Liên hiệp quốc dân, Chống giặc. Nghệ An có: Truyền thanh, Kháng chiến. Hà Tĩnh có Liên Việt Hà Tĩnh, Gọi bạn, Thông tin. Năm 1952, ba tỉnh có 467 xã có tủ thuốc và cán bộ y tế, nữ hộ sinh. Các thứ thuốc quan trọng như ki-nin, at-pi-rin... ta đã tự sản xuất được.

Những thành tựu trong xây dựng hậu phương như vậy đã tạo nên tiềm lực để Thanh-Nghệ-Tĩnh đủ sức chi viện tiền tuyến, đồng thời cũng chính là sức mạnh để các tỉnh tự bảo vệ mình, làm thất bại các âm mưu, thủ đoạn đánh phá của thực dân Pháp và bọn phản động, tay sai.

Bảo vệ được vững chắc địa phương mình và có nguồn nhân tài, vật lực khá dồi dào như vậy là một kỳ công của Thanh-Nghệ-Tĩnh trong kháng chiến chống Pháp. Song với tư cách là một vùng hậu phương, đó chỉ là những điều kiện quyết định đầu tiên; điều quan trọng tiếp theo là làm thế nào, để huy động và đưa được nguồn sức mạnh ấy của hậu phương ra tiền tuyến, tạo nên sức mạnh quân sự đánh thắng kẻ thù. Kinh nghiệm của Thanh-Nghệ-Tĩnh là phải thường xuyên kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ hậu phương với nhiệm vụ chi viện tiền tuyến. Phải coi quá trình xây dựng, bảo vệ hậu phương và chi viện tiền tuyến là một quá trình đi từ thấp đến cao, từ chưa hoàn chỉnh đến hoàn chỉnh, từ ít đến nhiều... Và phải đặt quá trình đó trong tiến trình chung của toàn bộ sự nghiệp cách mạng, vừa tập trung thực hiện nhiệm vụ hiện tại vừa kết hợp hoàn thành các nhiệm vụ của giai đoạn trước còn để lại đồng thời vừa tích cực chuẩn bị cho bước phát triển cao hơn của giai đoạn tiếp theo. Phải trên cơ sở bồi dưỡng sức dân, nâng cao sự giác ngộ của nhân dân đối với kháng chiến để huy động cho tiền tuyến... Năm 1950, Thanh-Nghệ-Tĩnh, do không kết hợp tốt các vấn đề đó nên đã dẫn tới sai lầm bị Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh phê bình nghiêm khắc (9). Ngược lại, sau khi khắc phục các thiếu sót, đặc biệt là với việc thi hành các biện pháp giảm tô, giảm tức và phát động quần chúng thực hiện cải cách ruộng đất, giải phóng nông dân—lực lượng đông đảo nhất ở hậu phương, về mặt kinh tế, nâng cao uy thế chính trị và nhiệt tình kháng chiến của họ, hậu phương Thanh-Nghệ-Tĩnh đã vững mạnh lên nhanh chóng «tuần người tuần của» ra các mặt trận; góp phần quan trọng quyết

định thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến. Rõ ràng sự vững mạnh của hậu phương, tác dụng của nó đối với tiền tuyến là ở tính ưu việt của chế độ chính trị - xã hội, ở kinh tế, ở lòng người.

V. Ngược về lịch sử xa xưa và liên hệ với những thời kỳ tiếp theo sau đó, chúng ta nhận thấy lần này không phải là lần đầu, cũng không phải là lần cuối Thanh-Nghệ-Tĩnh đảm nhiệm chức năng căn cứ địa, hậu phương đối với sự nghiệp đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc.

Trên vùng đất này, xưa kia đã là nơi dựng cờ khởi nghĩa chống phong kiến phương bắc của Triệu Thị Trinh (thế kỷ thứ III), của Mai Thúc Loan (thế kỷ thứ VIII), là nơi có «thập vạn binh», niềm tin chiến thắng của nhà Trần trong kháng chiến chống Nguyên Mông (thế kỷ XIII), là căn cứ địa và hậu phương của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (thế kỷ XV), là nơi Quang Trung dừng chân bổ sung lực lượng để tiến ra giải phóng Thăng Long, đại phá quân Thanh (thế kỷ XVIII)..

Từ khi thực dân Pháp sang xâm lược, nơi đây cũng là căn cứ chống Pháp của phong trào Cần Vương, của khởi nghĩa Phan Đình Phùng, khởi nghĩa Ba Đình (cuối thế kỷ XIX)..

Đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước sau này, Thanh-Nghệ-Tĩnh tiếp tục là một vùng hậu phương trọng yếu trong hậu phương lớn miền Bắc XHCN chi viện đắc lực nhất cho chiến trường miền Nam, chiến trường Lào và chiến trường Campuchia...

Có thể suy nghĩ và rút ra hệ luận gì từ đặc điểm lịch sử độc đáo đó của vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh? Phải chăng: Thanh-Nghệ-Tĩnh là một nơi đất rộng, người đông, địa thế thích hợp có thể bảo vệ và xây dựng được thành một vùng căn cứ địa, hậu phương để giữ nước và giải phóng dân tộc mỗi khi đất nước bị kẻ thù xâm lược

Chú thích

(1). V. I Lê-nin: *Bàn về chiến tranh, quân đội, khoa học quân sự và nghệ thuật quân sự*. Nxb QĐND, H, 1980, tr 366

(2). *Bác Hồ với quê hương Nghệ Tĩnh*. Ban NCLSD tỉnh ủy Nghệ Tĩnh, xuất bản, Vinh, 1971, tr 45.

(3). *Lịch sử Đảng bộ ĐCSVN tỉnh Nghệ Tĩnh, sơ thảo, tập 1 (1925—1954)*, Nxb Nghệ Tĩnh, Vinh, 1987, tr 337.

(4). *50 năm hoạt động của Đảng bộ ĐCSVN tỉnh Thanh Hóa*, Nxb Thanh Hóa, 1980, tr 97.

(5). *Báo cáo đón tiếp Miền Nam của UBKCHC Liên khu IV*, tháng 11-1954, Lưu tại Kho Lưu trữ Nhà nước TW, Hà Nội, Phòng PTT, đơn vị bảo quản 704.

(6), (9). Chi tiết xin xem bài: «*Vùng tự do Thanh Nghệ Tĩnh trong kháng chiến chống Pháp*», của Ngô Đăng Tri, trong Tạp chí Lịch sử Quân sự, số 16, 4-1987.

(7). Năm 1947, sáu tỉnh Việt Bắc: diện tích 37.000Km², dân số 1.500.000 người, ba tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh: diện tích 33.500Km², dân số: 2.600.000 người
Đảng viên Thanh Nghệ Tĩnh: 12.692 đ/c, Bình Trị Thiên 6.567 đ/c, Nam Định và Ninh Bình: 1.799 đ/c.

(8). *Chương trình kinh tế 1952 của Hội nghị SX liên khu IV*, 4-1951, Lưu tại Phòng nghiên cứu LSQS Quân khu IV.